

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt danh mục, dự toán và cấp kinh phí thực hiện
nhiệm vụ khoa học và công nghệ mới cấp tỉnh đợt III, năm 2022.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18/6/2013;

Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27/01/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Công văn số 3743/BKH-CN-KHTC ngày 20/12/2021 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc hướng dẫn nội dung kế hoạch và dự toán ngân sách sự nghiệp khoa học và công nghệ năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 3453/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ tỉnh Thanh Hóa, năm 2021;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính tại Tờ trình số 613/TTr-SKH-CN-STC ngày 06/5/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh mục, dự toán và cấp kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (KH&CN) mới cấp tỉnh đợt III năm 2022, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Danh mục và dự toán chi tiết nhiệm vụ KH&CN.

1.1. Số lượng nhiệm vụ KH&CN: 04 nhiệm vụ (có Danh mục chi tiết tại Phụ lục I kèm theo).

1.2. Kinh phí thực hiện: 10.031,06 triệu đồng, trong đó:

- Nguồn sự nghiệp KH&CN (phần ngân sách nhà nước): 5.383,89 triệu đồng;
- Nguồn khác và nguồn tự có: 4.647,17 triệu đồng.

(Có dự toán chi tiết tại các Phụ lục: I.1, I.2, I.3, I.4 kèm theo).

2. Cấp kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH&CN phân ngân sách nhà nước hỗ trợ

2.1. Số lượng nhiệm vụ KH&CN được cấp kinh phí: 04 nhiệm vụ.

2.2. Tổng kinh phí cấp: 2.154,0 triệu đồng (*Hai tỷ, một trăm năm mươi tư triệu đồng*)

2.3. Nguồn kinh phí: Từ nguồn sự nghiệp khoa học và công nghệ thực hiện các nhiệm vụ KH&CN trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2022.

(Nội dung chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

Điều 2. Căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này:

1. Sở Khoa học và Công nghệ: Quyết định bổ nhiệm các chủ nhiệm nhiệm vụ KH&CN; kiểm tra, hướng dẫn các đơn vị chủ trì thực hiện nhiệm vụ KH&CN, đảm bảo tiến độ và đúng quy định hiện hành của pháp luật.

2. Sở Tài chính: Thực hiện cấp kinh phí cho các đơn vị chủ trì nhiệm vụ KH&CN; kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng kinh phí của các đơn vị chủ trì nhiệm vụ KH&CN theo quy định.

3. Các đơn vị chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ KH&CN: Triển khai, thực hiện nhiệm vụ KH&CN, đảm bảo đúng nội dung, tiến độ đã được phê duyệt; quản lý, sử dụng kinh phí được cấp đúng mục đích, hiệu quả và thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành của pháp luật.

4. Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính, các đơn vị chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ KH&CN chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về chính xác, hợp pháp của số liệu và hồ sơ trình; việc sử dụng kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH&CN được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Khoa học và Công nghệ, Tài chính; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Thủ trưởng các đơn vị chủ trì nhiệm vụ KH&CN được phê duyệt tại Điều 1 và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch UBND tỉnh (đề b/c);
- PCT UBND tỉnh Lê Đức Giang;
- PCVP UBND tỉnh Cao Thanh Tùng;
- Lưu: VT, NN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Đức Giang

Phụ lục I

DANH MỤC NHIỆM VỤ KH&CN MỚI CẤP TỈNH ĐỢT III, NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên nhiệm vụ KHCN	Đơn vị chủ trì	Mục tiêu, nội dung chính		Dự kiến kết quả đạt được. Thông số kỹ thuật, chỉ tiêu của sản phẩm tạo ra	Thời gian thực hiện	Kinh phí (Triệu đồng)		Ghi chú
			Mục tiêu	Nội dung			Tổng số	SNKH	
1.	<p>Đề tài: Nghiên cứu xác định các cây trồng, vật nuôi bản địa có giá trị, hiệu quả kinh tế cao, phục vụ phát triển các sản phẩm đặc sản, sản phẩm OCOP tại các huyện miền núi tỉnh Thanh Hóa</p>	Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên	<ul style="list-style-type: none"> - Điều tra, đánh giá thực trạng sản xuất, tiêu thụ các sản phẩm từ cây trồng, vật nuôi bản địa trên địa bàn các huyện miền núi tỉnh Thanh Hóa. - Lựa chọn được danh mục 20 sản phẩm từ cây trồng, 10 sản phẩm từ vật nuôi bản địa có hiệu quả kinh tế cao, có khả năng phát triển thành sản phẩm OCOP. - Đề xuất được giải pháp phát triển sản phẩm từ cây trồng, vật nuôi đã được lựa chọn thành sản phẩm OCOP. - Ứng dụng giải 	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá thực trạng sản xuất, tiêu thụ các sản phẩm từ cây trồng, vật nuôi bản địa trên địa bàn 11 huyện miền núi tỉnh Thanh Hóa. - Nghiên cứu xác định các sản phẩm từ cây trồng, vật nuôi bản địa có khả năng phát triển thành sản phẩm OCOP - Nghiên cứu giải pháp phát triển sản phẩm từ cây trồng, vật nuôi bản địa thành sản phẩm OCOP. - Xây dựng mô hình phát triển sản phẩm từ cây trồng, vật nuôi bản địa thành 	<ul style="list-style-type: none"> - 01 báo cáo thực trạng sản xuất, tiêu thụ các sản phẩm từ cây trồng, vật nuôi bản địa tại các huyện miền núi tỉnh Thanh Hóa. - 01 báo cáo các sản phẩm từ cây trồng, vật nuôi bản địa trên địa bàn các huyện miền núi tỉnh Thanh Hóa có khả năng phát triển thành sản phẩm OCOP. - 01 báo cáo giải pháp phát triển các sản phẩm từ cây trồng, vật nuôi bản trên địa bàn các huyện miền núi tỉnh Thanh Hóa thành sản phẩm OCOP. - Kế hoạch phát triển 30 sản phẩm từ cây trồng, vật nuôi bản địa thành sản phẩm OCOP (mỗi sản phẩm một kế hoạch 	24 tháng	1.350,53	1.291,53	Dự toán chi tiết tại phụ lục I.1 kèm theo

TT	Tên nhiệm vụ KHCN	Đơn vị chủ trì	Mục tiêu, nội dung chính		Dự kiến kết quả đạt được. Thông số kỹ thuật, chỉ tiêu của sản phẩm tạo ra	Thời gian thực hiện	Kinh phí (Triệu đồng)		Ghi chú
			Mục tiêu	Nội dung			Tổng số	SNKH	
			pháp phát triển 03 sản phẩm đạt tiêu chuẩn OCOP (02 sản phẩm từ cây trồng; 01 sản phẩm từ vật nuôi).	sản phẩm OCOP. - Tổng kết đánh giá, xây dựng phương án nhân rộng kết quả của đề tài	phát triển thành sản phẩm OCOP). - Báo cáo kết quả mô hình phát triển sản phẩm từ cây trồng, vật nuôi bản địa thành sản phẩm OCOP: - 03 bộ hồ sơ đăng ký sản phẩm OCOP. - 03 giấy chứng nhận (03 sản phẩm) đạt tiêu chuẩn OCOP (ít nhất 3 sao). - Báo cáo phương án sử dụng, nhân rộng kết quả của đề tài. - 01 file điện tử ghi lại hình quá trình triển khai thực hiện - Bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành. - Phương án xử lý tài sản sau khi nghiệm thu. - Báo cáo khoa học tổng kết, nghiệm thu đề tài.				
2.	Đề tài: Nghiên cứu phân lập các chủng vi sinh vật chịu mặn ứng	Hội Giống cây trồng và Vật tư nông nghiệp	<i>Mục tiêu chung:</i> Tuyển chọn và hoàn thiện quy trình sản xuất chế phẩm vi sinh từ các vi sinh vật chịu mặn tại các địa phương của	- Phân lập, tuyển chọn, làm thuần, định danh, các chủng vi khuẩn chịu mặn bản địa vùng ven biển tỉnh Thanh Hóa	- 02 chủng vi khuẩn chịu mặn. - Tiêu chuẩn cơ sở của chế phẩm vi sinh chịu mặn. - Quy trình sản xuất chế	24 tháng	2.122,41	1.321,16	Dự toán chi tiết tại phụ lục I.2 kèm theo

TT	Tên nhiệm vụ KHCN	Đơn vị chủ trì	Mục tiêu, nội dung chính		Dự kiến kết quả đạt được. Thông số kỹ thuật, chỉ tiêu của sản phẩm tạo ra	Thời gian thực hiện	Kinh phí (Triệu đồng)		Ghi chú
			Mục tiêu	Nội dung			Tổng số	SNKH	
	dụng sản xuất chế phẩm vi sinh phục vụ cho sản xuất một số cây trồng chính tại các huyện ven biển Thanh Hóa thích ứng với biến đổi khí hậu.	Thanh Hóa	<p>Thanh Hóa (VSV bản địa) nhằm nâng cao khả năng chống chịu mặn, năng suất, chất lượng và giá trị của một số cây trồng chính tại các huyện ven biển tỉnh Thanh Hóa, thích ứng với biến đổi khí hậu.</p> <p><i>Mục tiêu cụ thể:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân lập, làm thuần được 2 chủng vi sinh vật chịu mặn hữu ích. - Xây dựng được quy trình sản xuất chế phẩm vi sinh từ các chủng vi sinh vật chịu mặn đã phân lập được. - Hoàn thiện tiêu chuẩn cơ sở của chế phẩm vi sinh từ các vi sinh vật chịu mặn. - Xây dựng được mô hình ứng dụng cho sản xuất một số cây trồng (lúa, lạc) tại các huyện ven biển Tỉnh Thanh Hóa. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nghiên cứu ứng dụng hoàn thiện quy trình sản xuất, sử dụng chế phẩm mới chứa vi khuẩn chịu mặn trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá - Xây dựng mô hình sử dụng chế phẩm vi sinh mới. Đánh giá hiệu quả sử dụng trên một số cây trồng chủ lực (lúa, lạc) tại vùng ven biển tỉnh Thanh Hóa - Tổ chức 02 hội nghị đầu bờ về các mô hình sản xuất và 01 hội nghị liên kết vùng để đánh giá về chế phẩm chứa vi khuẩn chịu mặn trong sản xuất nông nghiệp. - Xây dựng phương án sử dụng, ứng dụng kết quả đề tài. 	<p>phẩm vi sinh chịu mặn</p> <ul style="list-style-type: none"> - 08 tạ chế phẩm vi sinh chịu mặn. - Báo cáo về mô hình trồng lúa, lạc sử dụng chế phẩm vi sinh chịu mặn. - Báo cáo phương án sử dụng kết quả đề tài. - Báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện đề tài. - Bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành. 				

TT	Tên nhiệm vụ KHCN	Đơn vị chủ trì	Mục tiêu, nội dung chính		Dự kiến kết quả đạt được. Thông số kỹ thuật, chỉ tiêu của sản phẩm tạo ra	Thời gian thực hiện	Kinh phí (Triệu đồng)		Ghi chú
			Mục tiêu	Nội dung			Tổng số	SNKH	
3.	Đề tài: Nghiên cứu chọn tạo giống lúa thuần (Sao Vàng) có năng suất cao, chất lượng tốt, thích ứng với điều kiện của tỉnh Thanh Hóa và các tỉnh phía Bắc.	Viện Nông nghiệp Thanh Hóa	<ul style="list-style-type: none"> - Chọn tạo được 01 giống lúa thuần mới (Sao Vàng) có ưu điểm: có thời gian sinh trưởng ngắn; năng suất cao hơn so với giống đối chứng Hương thơm số 1; chất lượng gạo tương đương giống lúa Hương thơm số 1; có khả năng chống chịu tốt với một số sâu bệnh hại chính (rầy nâu, bạc lá, đạo ôn), thích ứng tốt với điều kiện của tỉnh Thanh Hóa và các tỉnh phía Bắc. - Giống lúa Sao Vàng được Cục Trồng trọt - Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn công nhận là giống lưu hành ở tỉnh Thanh Hóa và các tỉnh phía Bắc. 	<ul style="list-style-type: none"> - Khảo nghiệm giá trị canh tác, giá trị sử dụng, tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định của giống Sao Vàng. - Nghiên cứu chọn lọc, nhân dòng giống lúa Sao Vàng (Chọn lọc dòng G0, G1). - Nghiên cứu xây dựng quy trình kỹ thuật canh tác giống lúa Sao Vàng. - Xây dựng mô hình trình diễn giống lúa Sao Vàng. - Hoàn thiện hồ sơ đề nghị Cục Trồng trọt, Bộ NN&PTNT công nhận lưu hành tại các tỉnh phía Bắc. - Xây dựng phương án, nhân rộng kết quả đề tài; viết báo cáo tổng kết, nghiệm thu đề tài. - Xây dựng phương án sử dụng kết quả đề tài. 	<ul style="list-style-type: none"> - Giống lúa mới Sao Vàng được Cục Trồng trọt - Bộ NN và PTNT công nhận lưu hành. - Báo cáo kết quả nghiên cứu các biện pháp kỹ thuật canh tác giống lúa Sao Vàng. - Báo cáo kết quả xây dựng mô hình canh tác giống lúa thuần Sao Vàng. - Quy trình kỹ thuật canh tác giống lúa Sao Vàng - Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng của Cục trồng trọt, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Phương án sử dụng và nhân rộng kết quả đề tài - Bài báo được đăng trên Tạp chí KH&CN hoặc chuyên ngành tỉnh Thanh Hóa. 	30 tháng	1.651,84	1.390,0	Dự toán chi tiết tại phụ lục I.3 kèm theo

TT	Tên nhiệm vụ KHCN	Đơn vị chủ trì	Mục tiêu, nội dung chính		Dự kiến kết quả đạt được. Thông số kỹ thuật, chỉ tiêu của sản phẩm tạo ra	Thời gian thực hiện	Kinh phí (Triệu đồng)		Ghi chú
			Mục tiêu	Nội dung			Tổng số	SNKH	
4.	Dự án: Ứng dụng khoa học công nghệ xây dựng mô hình sản xuất giống và nuôi thương phẩm cá Nheo Mỹ (Ictalurus punctatus (Ranfinesque, 1818) trong ao, trong lồng trên hồ chứa theo chuỗi giá trị, đảm bảo an toàn thực phẩm, hiệu quả kinh tế cao tại Thanh Hóa.	Công ty CP Đầu tư và Phát triển nông nghiệp Thanh Hóa.	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp nhận và làm chủ được 04 quy trình công nghệ sản xuất giống và nuôi thương phẩm cá Nheo Mỹ (Quy trình tuyển chọn, chăm sóc và nuôi vỗ cá Nheo Mỹ bố mẹ; Quy trình chọn cá, kích thích sinh sản, thụ tinh và kỹ thuật ấp trứng cá Nheo Mỹ; Quy trình chăm sóc cá bột và ương nuôi cá bột lên hương, giống; Quy trình nuôi thương phẩm cá Nheo Mỹ). - Xây dựng thành mô hình sản xuất giống, sản xuất cá thương phẩm theo quy trình công nghệ được chuyển giao; - Đào tạo 5 kỹ thuật viên, 200 lượt người dân được tập huấn thành thạo các quy trình kỹ thuật. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chuyên giao và tiếp nhận các quy trình công nghệ sản xuất giống và nuôi thương phẩm cá Nheo Mỹ - Xây dựng mô hình liên kết sản xuất giống và nuôi thương phẩm cá Nheo Mỹ trong ao đất và trong lồng. - Xây dựng mô hình liên kết tiêu thụ cá Nheo Mỹ. - Xây dựng các bản hướng dẫn kỹ thuật sản xuất giống và nuôi thương phẩm cá Nheo Mỹ tại Thanh Hóa. - Hội thảo, tập huấn kỹ thuật sản xuất giống và nuôi thương phẩm cá Nheo Mỹ. - Xây dựng phương án sử dụng và nhân rộng kết quả dự án. 	<ul style="list-style-type: none"> - Các bản hướng dẫn kỹ thuật được Sở Nông nghiệp và PTNT phê duyệt: + Bản hướng dẫn kỹ thuật tuyển chọn, chăm sóc và nuôi vỗ cá Nheo Mỹ bố mẹ; + Bản hướng dẫn kỹ thuật chọn cá, kích thích sinh sản, thụ tinh và kỹ thuật ấp trứng cá Nheo Mỹ tại Thanh Hóa.; + Bản hướng dẫn kỹ thuật ương nuôi cá bột lên cá hương, cá giống tại Thanh Hóa; + Bản hướng dẫn kỹ thuật nuôi thương phẩm cá Nheo Mỹ trong ao đất và trong lồng; - 3 Mô hình sản xuất giống và nuôi thương phẩm Cá Nheo Mỹ: + Mô hình sản xuất giống cá Nheo Mỹ: Tỷ lệ đẻ > 60%; Tỷ lệ thụ tinh > 70%; Tỷ lệ nở > 60%; Tỷ lệ sống từ cá bột lên 	24 tháng	4.906,28	1.381,20	Dự toán chi tiết tại phụ lục I.4 kèm theo

TT	Tên nhiệm vụ KHCN	Đơn vị chủ trì	Mục tiêu, nội dung chính		Dự kiến kết quả đạt được. Thông số kỹ thuật, chỉ tiêu của sản phẩm tạo ra	Thời gian thực hiện	Kinh phí (Triệu đồng)		Ghi chú
			Mục tiêu	Nội dung			Tổng số	SNKH	
					<p> cá hương đạt >60%; từ cá hương lên cá giống đạt >70%. Sản xuất được 100.000 cá giống cỡ 10-12 cm;</p> <p>+ Mô hình nuôi thương phẩm cá Nheo Mỹ trong ao đất, Quy mô nuôi 10.000 m² ao; Thời gian nuôi 12 tháng; Hệ số thức ăn 2,0-2,4; Năng suất nuôi >16 tấn/ha. Sản lượng >16 tấn cá thương phẩm/dự án.</p> <p>- Mô hình nuôi thương phẩm cá Nheo Mỹ trong lồng, Quy mô 500m³ lồng, thời gian nuôi 12 tháng/vụ; Cỡ cá thu > 2 kg/con; Năng suất 32 kg/m³; Sản lượng đạt 16 tấn cá/dự án.</p> <p>- Báo cáo kết quả triển khai mô hình sản xuất giống cá Nheo Mỹ.</p> <p>- Báo cáo kết quả triển khai mô hình sản xuất thương phẩm cá Nheo Mỹ trong ao và trong lồng.</p>				

TT	Tên nhiệm vụ KHCN	Đơn vị chủ trì	Mục tiêu, nội dung chính		Dự kiến kết quả đạt được. Thông số kỹ thuật, chỉ tiêu của sản phẩm tạo ra	Thời gian thực hiện	Kinh phí (Triệu đồng)		Ghi chú
			Mục tiêu	Nội dung			Tổng số	SNKH	
					<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo kết quả triển khai mô hình liên kết tiêu thụ. - 32 tấn cá Nheo Mỹ đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, 70% được tiêu thụ thông qua mô hình liên kết. - Phương án sử dụng và nhân rộng kết quả án được Trung tâm Khuyến nông tỉnh Thanh Hóa tiếp nhận. 				
Tổng cộng							10.031,06	5.383,89	

Phụ lục I.1

Dự toán chi tiết đề tài: “Nghiên cứu xác định các cây trồng, vật nuôi bản địa có giá trị, hiệu quả kinh tế cao, phục vụ phát triển các sản phẩm đặc sản, sản phẩm OCOP tại các huyện miền núi tỉnh Thanh Hóa”

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Nội dung chi	Tổng (triệu đồng)	Trong đó (triệu đồng)		
			Nguồn SNKH		Nguồn tự có, khác
			Tổng	Trong đó khoản chi	
1.	Trả công lao động (khoa học, phổ thông)	951,25	951,25	300,00	0
2.	Nguyên, vật liệu, năng lượng	0	0	0	0
3.	Thiết bị, máy móc	59,00	0	0	59,00
4.	Xây dựng, sửa chữa nhỏ	0	0	0	0
5.	Chi khác	340,28	340,28	0	0
	Tổng	1.350,53	1.291,53	991,53	59,00

***Ghi chú:** Nội dung chi tiết các khoản chi nêu trên và phương án xử lý tài sản theo Kết luận thẩm định số 485/KLTĐ-SKHCVN ngày 15/4/2022 của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ./.*

Phụ lục I.2

Dự toán chi tiết đề tài: “Nghiên cứu phân lập các chủng vi sinh vật chịu mặn ứng dụng sản xuất chế phẩm vi sinh phục vụ cho sản xuất một số cây trồng chính tại các huyện ven biển Thanh Hóa thích ứng với biến đổi khí hậu”

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Nội dung chi	Tổng (triệu đồng)	Trong đó (triệu đồng)		
			Nguồn SNKH		Nguồn tự có, khác
			Tổng	Trong đó khoản chi	
1.	Công lao động	1.214,597	820,08	820,08	394,51
2.	Nguyên vật liệu	506,62	253,31		253,31
3.	Máy móc thiết bị	153,42			153,42
4.	Xây dựng cơ bản	0	0	0	0
5.	Chi khác	247,77	247,77	247,77	0
	Tổng	2.122,41	1.321,16	1.067,85	801,25

Ghi chú: Nội dung chi tiết các khoản chi nêu trên và phương án xử lý tài sản theo Kết luận thẩm định số 555/KLTD-SKHCVN ngày 27/4/2022 của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ./.

Phụ lục I.3

Dự toán chi tiết đề tài: “Nghiên cứu chọn tạo giống lúa thuần (Sao Vàng) có năng suất cao, chất lượng tốt, thích ứng với điều kiện của tỉnh Thanh Hóa và các tỉnh phía Bắc”

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Nội dung chi	Tổng (triệu đồng)	Trong đó (triệu đồng)		
			Nguồn SNKH		Nguồn tự có, khác
			Tổng	Trong đó khoản chi	
1.	Công lao động	731,456	731,456	731,456	0
2.	Nguyên vật liệu năng lượng	371,830	133,989	0	237,840
3.	Thiết bị, máy móc	0	0	0	0
4.	Xây dựng, sửa chữa nhỏ	0	0	0	0
5.	Chi khác	548,555	524,555	524,555	24,0
	Tổng	1.651,84	1.390,0	1.256,011	261,84

***Ghi chú:** Nội dung chi tiết các khoản chi nêu trên và phương án xử lý tài sản theo Kết luận thẩm định số 482/KLTD-SKHCVN ngày 15/4/2022 của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ./.*

Phụ lục I.4

Dự toán chi tiết dự án: “Ứng dụng khoa học công nghệ xây dựng mô hình sản xuất giống và nuôi thương phẩm cá Nheo Mỹ (*Ictalurus punctatus* (Ranfinesque, 1818) trong ao, trong lồng trên hồ chứa theo chuỗi giá trị, đảm bảo an toàn thực phẩm, hiệu quả kinh tế cao tại Thanh Hóa”

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Nội dung chi	Tổng (triệu đồng)	Trong đó (triệu đồng)		
			Nguồn SNKH		Nguồn tự có, khác
			Tổng	Trong đó khoản chi	
1.	Khoản 1. Nguyên vật liệu	2.172,63	571,55	0	1.601,08
2.	Khoản 2. Năng lượng (điện, xăng dầu...)	156,00	0	0	156,00
3.	Khoản 3. Thiết bị, máy móc mua mới	80,00	0	0	80,00
4.	Khoản 4. Hỗ trợ công nghệ	280,05	280,05	280,05	0
5.	Khoản 5. Đầu tư cơ sở hạ tầng	715,00	0	0	715,00
6.	Khoản 6. Chi phí lao động	1.340,13	367,13	367,13	973,00
7.	Khoản 7. Chi khác	162,48	162,48	162,48	0
	Tổng	4.906,28	1.381,20	809,66	3.525,08

Ghi chú: Nội dung chi tiết các khoản chi nêu trên và phương án xử lý tài sản theo Kết luận thẩm định số 484/KLTD-SKHCHN ngày 15/4/2022 của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ./.

Phu lục II**CHI TIẾT CẤP KINH PHÍ CHO NHIỆM VỤ KH&CN CẤP TỈNH MỚI ĐỢT III, NĂM 2022.***(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

TT	Tên nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức chủ trì	Thời gian thực hiện	Kinh phí (triệu đồng)		
				Tổng số	SNKH	SNKH cấp đợt này
1.	Đề tài: Nghiên cứu xác định các cây trồng, vật nuôi bản địa có giá trị, hiệu quả kinh tế cao, phục vụ phát triển các sản phẩm đặc sản, sản phẩm OCOP tại các huyện miền núi tỉnh Thanh Hóa	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên	24 tháng	1.350,53	1.291,53	516
2.	Đề tài: Nghiên cứu phân lập các chủng vi sinh vật chịu mặn ứng dụng sản xuất chế phẩm vi sinh phục vụ cho sản xuất một số cây trồng chính tại các huyện ven biển Thanh Hóa thích ứng với biến đổi khí hậu	Hội Giống cây trồng và Vật tư nông nghiệp Thanh Hóa	24 tháng	2.122,41	1.321,16	530
3.	Đề tài: Nghiên cứu chọn tạo giống lúa thuần (Sao Vàng) có năng suất cao, chất lượng tốt, thích ứng với điều kiện của tỉnh Thanh Hóa và các tỉnh phía Bắc	Viện Nông nghiệp Thanh Hóa	30 tháng	1.651,84	1.390	556
4.	Dự án: Ứng dụng khoa học công nghệ xây dựng mô hình sản xuất giống và nuôi thương phẩm cá Nheo Mỹ (<i>Ictalurus punctatus</i> (<i>Ranfinesque</i> , 1818) trong ao, trong lồng trên hồ chứa theo chuỗi giá trị, đảm bảo an toàn thực phẩm, hiệu quả kinh tế cao tại Thanh Hóa.	Công ty CP Đầu tư và Phát triển nông nghiệp Thanh Hóa	24 tháng	4.906,28	1.381,20	552
Tổng cộng				10.031,06	5.383,89	2.154